

Số: 989/QĐ-ĐHTB

Sơn La, ngày 12 tháng 9 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 18/6/2012; Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ban hành ngày 19/11/2018;

Căn cứ Quyết định số 39/2001/QĐ-TTg ngày 23/3/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tây Bắc;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;


Căn cứ kết quả họp Hội đồng Khoa học và Đào tạo ngày 05 tháng 9 năm 2022 về việc thông qua chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng sau khi được rà soát, chỉnh sửa;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Chương trình đào tạo trình độ đại học, cao đẳng sau khi được rà soát, chỉnh sửa, bao gồm 24 chương trình đào tạo trình độ đại học và 01 chương trình đào tạo trình độ cao đẳng (có các chương trình đào tạo được ban hành cụ thể kèm theo).

Điều 2. Chương trình đào tạo ban hành theo Quyết định này được áp dụng trong công tác đào tạo kể từ năm học 2022 - 2023.

Điều 3. Trưởng các đơn vị thuộc Trường và sinh viên Trường Đại học Tây Bắc chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. 

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Như Điều 3 (để thực hiện);
- Lưu: VT, ĐT.



TS. Đinh Thanh Tâm

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
NGÀNH GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành theo Quyết định số 989/QĐ-ĐHTB ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc)

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân Giáo dục tiểu học được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Tây Bắc theo Quyết định số 989/QĐ-ĐHTB ngày 12 tháng 9 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Bắc.

Từ năm 2010, CTĐT được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến định kì 04 năm/lần. CTĐT này vừa mới được cập nhật, điều chỉnh và cải tiến theo định kì và là CTĐT tốt nhất, phù hợp với các bên liên quan, đặc biệt là Chương trình giáo dục phổ thông 2018, Luật giáo dục đại học và các văn bản liên quan đến CTĐT trình độ đại học.

CTĐT cử nhân Giáo dục tiểu học được xây dựng và quản lý bởi Khoa Tiểu học - Mầm non (KTHMN). Hiện tại, Khoa đang quản lí 03 chương trình đào tạo cử nhân (*Giáo dục tiểu học, Giáo dục mầm non trình độ đại học, Giáo dục mầm non trình độ cao đẳng*), 01 chương trình đào tạo thạc sĩ (*Lý luận và Phương pháp dạy học tiểu học*).

Khoa Tiểu học - Mầm non, Trường Đại học Tây Bắc là đơn vị đào tạo nguồn nhân lực hệ chính quy có trình độ đại học, cao đẳng; hệ vừa làm vừa học có trình độ đại học và hệ cao học. Khoa cũng là đơn vị bồi dưỡng chuyên môn cho cán bộ, công chức; nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, triển khai các dịch vụ kỹ thuật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng Tây Bắc.

Bảng 23. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng Việt)	GIÁO DỤC TIỂU HỌC
2.	Tên chương trình đào tạo (tên tiếng Anh)	Primary Education
3.	Trình độ đào tạo	Đại học
4.	Mã ngành đào tạo	7140202
5.	Đối tượng tuyển sinh	Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo Quy định hiện hành
6.	Thời gian đào tạo	04 năm (08 học kỳ)
7.	Loại hình đào tạo	Chính quy
8.	Số tín chỉ tích lũy tối thiểu	136 tín chỉ
9.	Khoa quản lý	Khoa Tiểu học - Mầm non

10.	Ngôn ngữ	Tiếng Việt
11.	Website	https://psk.utb.edu.vn/
12.	Thang điểm	Thang điểm 4
13.	Điều kiện tốt nghiệp	Sinh viên đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng được điều kiện tốt nghiệp theo quy chế hiện hành.
14.	Văn bằng tốt nghiệp	Bằng Cử nhân
15.	Vị trí việc làm	<ul style="list-style-type: none"> - Giáo viên tiểu học. - Chuyên viên trong lĩnh vực giáo dục tiểu học tại các Phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo. - Giảng viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học tại các trường Đại học/Cao đẳng. - Nghiên cứu viên tại các viện/trung tâm nghiên cứu/ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.
16.	Khả năng nâng cao trình độ	<ul style="list-style-type: none"> - Có thể học tiếp bậc cao học chuyên ngành <i>liên quan đến lĩnh vực giáo dục tiểu học</i>. - Có thể học tiếp bậc cao học với chuyên ngành gần như <i>Quản lí giáo dục; Phát triển cộng đồng...</i>
17.	Chương trình đào tạo đối sánh	Chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học, Trường ĐHSP - Đại học Thái Nguyên.
18.	Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo	06/2022

B. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives - POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân Giáo dục tiểu học có đủ phẩm chất, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực nghiên cứu khoa học để dạy học, làm việc, quản lí trong các lĩnh vực liên quan đến giáo dục tiểu học tại các cơ sở giáo dục, các cơ sở nghiên cứu và tư vấn phát triển giáo dục, các phòng giáo dục, sở Giáo dục và Đào tạo trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền núi phía Tây Bắc; có khả năng khởi nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc thay đổi và học tập ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, quản lí giáo dục; có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm khác.

2. Mục tiêu cụ thể

Trường Đại học Tây Bắc đào tạo người học tốt nghiệp CTĐT ngành Giáo dục tiểu học:

PO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt

động nghề nghiệp và học tập suốt đời.

PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.

PO4: Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Người học khi tốt nghiệp cử nhân CTĐT ngành Giáo dục tiểu học của Trường Đại học Tây Bắc có khả năng:

PLO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; về tâm lí học, giáo dục học; về các lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật,... trong cuộc sống và hoạt động nghề nghiệp.

PI 1.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động thực tiễn và công việc của bản thân.

PI 1.2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục.

PI 1.3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, công nghệ và tin học, giáo dục thể chất ... vào hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng. Đặc biệt là hoạt động dạy học, giáo dục ở bậc tiểu học.

PLO2: Tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.

PI 2.1: Đánh giá được đặc điểm của người học.

PI 2.2: Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI 2.3: Thực hiện được hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học.

PI 2.4: Đánh giá được kết quả giáo dục của người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.

PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng được tiếng Anh trong hoạt động dạy học, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

PI 3.1: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản đạt chuẩn theo Quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong tự học, dạy học, nghiên cứu khoa học, đánh giá và quản lí học sinh.

PI 3.2: Sử dụng Tiếng Anh đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong dạy học, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.

PLO4: Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.

PI 4.1: Giải quyết được các tình huống ứng xử sư phạm.

PI 4.2: Thực hiện được các hoạt động tư vấn trong dạy học, giáo dục, hướng nghiệp cho

việc thay đổi và học tập ở bậc học cao hơn trong lĩnh vực giáo dục tiểu học, quản lý giáo dục; có khả năng liên thông ở các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm khác.									
Mục tiêu cụ thể:									
PO1	Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	x	x	x	x	x	x	x	x
PO2	Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.	x	x	x	x	x	x	x	
PO3	Có kĩ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.	x	x	x	x	x	x	x	
PO4	Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	x	x		x			x	x

Bảng 3. Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

POs	PLOs	PIs
PO 1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; các kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành về giáo dục tiểu học vào phục vụ cho hoạt động nghề nghiệp và học tập suốt đời.	PLO1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam; về tâm lí học, giáo dục học; về các lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, công nghệ và tin học, giáo dục thể chất ... trong đời sống và hoạt động nghề nghiệp.	<p>PI 1.1: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, pháp luật của Nhà nước, chính sách quốc phòng - an ninh trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.</p> <p>PI 1.2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của tâm lí học, giáo dục học vào việc thiết kế, tổ chức các hoạt động dạy học và giáo dục.</p> <p>PI 1.3: Vận dụng được các kiến thức cơ bản thuộc lĩnh vực toán học, ngôn ngữ và văn học, khoa học xã hội, khoa học tự nhiên, nghệ thuật, công nghệ và tin học, giáo dục thể chất ... vào hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu và ứng dụng. Đặc biệt là hoạt động dạy học, giáo dục ở bậc tiểu học.</p>

<p>PO2: Có năng lực tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.</p>	<p>PLO2: Tổ chức được các hoạt động dạy học và giáo dục theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực người học.</p>	<p>PI 2.1: Đánh giá được đặc điểm của người học. PI 2.2: Xây dựng được kế hoạch tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. PI 2.3: Thực hiện được hoạt động dạy học và giáo dục theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực người học. PI 2.4: Đánh giá được kết quả giáo dục của người học theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực.</p>
	<p>PLO4: Xây dựng môi trường giáo dục tích cực.</p>	<p>PI 4.1: Giải quyết được các tình huống ứng xử sư phạm. PI 4.2: Thực hiện được các hoạt động tư vấn trong dạy học, giáo dục, hướng nghiệp cho người học. PI 4.3: Xây dựng được kế hoạch phối hợp giữa nhà trường và các bên liên quan trong hoạt động dạy học, giáo dục, quản lý người học.</p>
	<p>PLO5: Thực hiện được các nghiên cứu cơ bản về giáo dục tiểu học, sử dụng kết quả nghiên cứu góp phần đổi mới quá trình dạy học và giáo dục ở trường tiểu học.</p>	<p>PI5.1: Xây dựng được kế hoạch nghiên cứu thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học. PI5.2: Thực hiện được hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục tiểu học. PI5.3: Đề xuất được hướng ứng dụng kết quả nghiên cứu vào hoạt động thực tiễn.</p>
<p>PO3: Có kỹ năng mềm, tư duy sáng tạo, khả năng truyền cảm hứng và thích ứng với môi trường làm việc thay đổi.</p>	<p>PLO3: Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng được Tiếng Anh trong hoạt động giảng dạy, nghiên cứu và ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.</p>	<p>PI 3.1: Vận dụng kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin đạt chuẩn theo Quy định tại Thông tư 03/2014/TT-BTTTT trong tự học, dạy học, nghiên cứu khoa học, đánh giá và quản lý học sinh. PI 3.2: Sử dụng Tiếng Anh đạt năng lực bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam trong dạy học, nghiên cứu khoa học và hoạt động chuyên môn.</p>
	<p>PLO6: Phản biện được và sáng tạo trong giải quyết vấn đề.</p>	<p>PI6.1: Phản biện được các vấn đề về giáo dục tiểu học một cách logic, độc lập. PI6.2: Giải quyết được các nhiệm vụ trong hoạt động dạy học, nghiên cứu, ứng dụng mang tính liên môn. PI6.3: Đề xuất được các ý tưởng, giải pháp mới để giải quyết vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.</p>

	PLO7: Phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm.	PI7.1: Vận dụng linh hoạt kỹ năng giao tiếp trong hoạt động nghề nghiệp. PI7.2: Ứng xử thân thiện, tôn trọng sự khác biệt, đa dạng của cá nhân và nhóm trong giao tiếp. PI7.3: Thực hiện được hoạt động nhóm hiệu quả; đánh giá được hiệu quả làm việc của nhóm.
PO4: Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; ý thức phục vụ cộng đồng và tinh thần khởi nghiệp.	PLO8: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; tham gia phục vụ cộng đồng và hình thành ý tưởng khởi nghiệp.	PI8.1: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với đạo đức nghề nghiệp trong hoạt động dạy học, giáo dục và nghiên cứu. PI8.2: Tham gia các dự án phục vụ cộng đồng. PI8.3: Hình thành ý tưởng khởi nghiệp, tìm kiếm cơ hội, tự tạo việc làm cho bản thân và người khác.

IV. Đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, trình độ đại học (Bậc 6):

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam bậc Đại học

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam*(Đánh dấu X vào ô có liên quan)*

CDR theo Khung trình độ QG Chuẩn đầu ra CTĐT	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	x	x			x					x		x	x	x	
PLO 2	x		x	x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO 3	x		x			x					x	x		x	
PLO 4	x	x		x	x	x		x	x	x		x	x	x	x
PLO 5	x		x	x		x		x	x	x	x	x		x	x
PLO 6	x			x		x		x	x	x		x	x	x	x
PLO 7	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
PLO 8	x	x		x	x		x	x	x	x		x	x	x	x

V. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học**1. Cơ hội việc làm**

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Giáo dục tiểu học có thể làm các công việc:

- Giáo viên tiểu học tại các trường tiểu học trong cả nước, đặc biệt là khu vực miền núi phía Tây Bắc;

- Chuyên viên trong lĩnh vực giáo dục tiểu học tại các Phòng, Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Giảng viên chuyên ngành Giáo dục tiểu học tại các trường Đại học/Cao đẳng;

- Nghiên cứu viên tại các viện/trung tâm nghiên cứu/ứng dụng trong lĩnh vực giáo dục tiểu học.

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có thể học tiếp bậc cao học chuyên ngành *liên quan đến lĩnh vực giáo dục tiểu học*.

- Có thể học tiếp bậc cao học với chuyên ngành gần như *Quản lý giáo dục; Phát triển cộng đồng...*

VI. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp**1. Tiêu chí tuyển sinh**

CTĐT ngành Giáo dục tiểu học chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương;

2. Đăng kí và nộp hồ sơ xét tuyển theo quy định;

3. Đạt điểm xét tuyển của ngành trong đợt xét tuyển mà ứng viên đăng kí.

2. Điều kiện tốt nghiệp: Sinh viên đủ điều kiện xét và công nhận tốt nghiệp khi đáp ứng được điều kiện tốt nghiệp theo quy chế hiện hành.

VII. Chiến lược giảng dạy và học tập

Đề bảo đảm đạt được các chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Giáo dục tiểu học và hướng đến các triết lý giáo dục của Trường Đại học Tây Bắc, khoa Tiểu học - Mầm non xây dựng chiến lược và phương pháp dạy học sử dụng trong CTĐT cụ thể như sau:

1. Chiến lược dạy học trực tiếp

Là chiến lược dạy học trong đó thông tin được chuyển tải đến với người học theo cách trực tiếp, giảng viên trình bày và sinh viên lắng nghe. Chiến lược dạy học này thường được áp dụng trong các lớp học truyền thống và tỏ ra có hiệu quả khi muốn truyền đạt cho người học những thông tin cơ bản hay giải thích một kỹ năng mới.

Các phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Giáo dục tiểu học áp dụng gồm: phương pháp thuyết trình, phương pháp giải quyết vấn đề.

- *Phương pháp thuyết trình:* là phương pháp dạy học mà giảng viên sử dụng ngôn ngữ để trình bày, giải thích một nội dung kiến thức (thông qua tài liệu học tập) một cách có hệ thống, logic.

- *Phương pháp giải quyết vấn đề:* Là phương pháp dạy học mà giảng viên tạo ra các tình huống có vấn đề nhằm điều hành sinh viên phát hiện vấn đề, tự giác, chủ động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề đó một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất. Từ đó, sinh viên lĩnh hội được tri thức, rèn luyện được kỹ năng, phương pháp nhận thức, năng lực giải quyết vấn đề.

2. Chiến lược dạy học gián tiếp

Là chiến lược dạy học trong đó người học được tạo điều kiện trong quá trình học tập mà không cần có bất kỳ hoạt động giảng dạy công khai nào được thực hiện bởi giảng viên. Đây là tiến trình dạy học tiếp cận hướng đến người học, lấy người học làm trung tâm, trong đó giảng viên không trực tiếp truyền đạt nội dung bài học đến sinh viên mà thay vào đó, sinh viên được khuyến khích tham gia tích cực vào tiến trình học, sử dụng kỹ năng tư duy phân biện để giải quyết vấn đề.

Phương pháp giảng dạy theo chiến lược này được CTĐT ngành Giáo dục tiểu học áp dụng là phương pháp dạy học tình huống

Phương pháp dạy học tình huống: Là phương pháp dạy học giải quyết vấn đề trong đó sinh viên được nghiên cứu, giải quyết một tình huống có thực, từ đó phân tích, bình luận, đánh giá, suy xét và trình bày ý tưởng của mình để từng bước chiếm lĩnh tri thức hay vận dụng những kiến thức đã học vào những trường hợp thực tế.

3. Chiến lược dạy học trải nghiệm

Là chiến lược dạy học trong đó người học tiếp nhận được kiến thức và kỹ năng thông qua những gì mà họ được trải nghiệm qua thực hành, thực tế quan sát và cảm nhận. Họ học thông qua làm và trải nghiệm.

Các phương pháp dạy học được CTĐT ngành Giáo dục tiểu học áp dụng theo chiến lược dạy học này gồm: tham quan - trải nghiệm thực tế, thực hành - trình diễn mẫu.

- *Phương pháp Tham quan - Trải nghiệm thực tế:* Đây là phương pháp dạy học thông qua các hoạt động tham quan, thực tập, đi thực tế, kết nối và phục vụ cộng đồng tại các cơ sở giáo dục, các bảo tàng, di tích lịch sử... giúp sinh viên liên hệ được lý luận với thực tiễn, hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành đào tạo sau khi tốt nghiệp, hiểu được các vấn đề kinh tế

- xã hội. Từ đó, sinh viên hình thành kiến thức, kỹ năng, phát triển năng lực sáng tạo và giải quyết vấn đề đồng thời có thêm cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- *Phương pháp Thực hành - Trình diễn mẫu*: Đây là phương pháp dạy học dưới sự chỉ dẫn của giảng viên, người học lặp đi lặp lại nhiều lần những hoạt động nhất định trong những hoàn cảnh, môi trường khác nhau nhằm hình thành và phát triển các kỹ năng, kỹ xảo trong học tập và làm việc khi tốt nghiệp.

4. Chiến lược dạy học tương tác

Là chiến lược dạy học trong đó giảng viên sử dụng kết hợp nhiều hoạt động trong lớp học như đặt vấn đề hay câu hỏi gợi mở và yêu cầu sinh viên thảo luận, tranh luận để giải quyết vấn đề đó. Giảng viên có vai trò hướng dẫn sinh viên từng bước giải quyết vấn đề, từ đó, giúp sinh viên đạt được mục tiêu dạy học. Sinh viên có thể học từ bạn học hay từ giảng viên để phát triển các kỹ năng xã hội, kỹ năng tư duy phản biện, giao tiếp, đàm phán để đưa ra quyết định.

Các phương pháp học theo chiến lược này được chương trình đào tạo ngành Giáo dục tiểu học áp dụng chủ yếu là: thảo luận nhóm, seminar.

- *Phương pháp thảo luận nhóm*: là phương pháp dạy học trong đó giảng viên chia lớp thành nhiều nhóm nhỏ. Các thành viên trong nhóm đều phải làm việc, trao đổi từ đó đưa ra ý kiến chung của cả nhóm về vấn đề được giao.

- *Phương pháp seminar*: là một hình thức tổ chức dạy học, trong đó, dưới sự điều khiển trực tiếp của giảng viên, sinh viên trình bày, thảo luận, tranh luận về những vấn đề khoa học có tính chuyên sâu nhất định.

5. Chiến lược dạy học học tập độc lập

Là chiến lược dạy học được hiểu là tất cả các hoạt động học của người học được thực hiện bởi các cá nhân người học với rất ít hoặc không có sự hướng dẫn của giáo viên. Đây là một quá trình giúp sinh viên tự định hướng việc học của mình theo kinh nghiệm học tập của bản thân. Sinh viên có quyền tự chủ và điều khiển hoạt động học của họ thông qua các bài tập, dự án hay vấn đề mà giáo viên gợi ý, hướng dẫn ở lớp.

Phương pháp học theo chiến lược này được CTĐT ngành Giáo dục tiểu học áp dụng chủ yếu là tự học, nghiên cứu khoa học.

- *Phương pháp tự học*: là quá trình người học tác động một cách tích cực, tự lực, chủ động và sáng tạo vào đối tượng (kiến thức, tư liệu...) nhằm chuyển hoá chúng thành tài sản trí tuệ, kỹ năng, thành năng lực riêng, làm cho chủ thể thay đổi và phát triển.

- *Phương pháp nghiên cứu khoa học*: là một hoạt động xã hội hướng vào việc tìm kiếm những điều mà khoa học chưa biết hoặc phát hiện bản chất của sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới hoặc sáng tạo ra phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để cải tạo hiện thực.

Các phương pháp giảng dạy và học tập nói trên giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra CTĐT, thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 6. Mối liên hệ giữa phương pháp dạy học (PPDH) và chuẩn đầu ra CTĐT

(Đánh dấu X vào ô có liên quan)

Chiến lược và phương pháp dạy - học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)							
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8

1	PPDH trực tiếp								
1.1	Phương pháp thuyết trình	X	X	X	X	X		X	
1.2	Phương pháp giải quyết vấn đề	X	X	X	X	X	X	X	X
2	PPDH học gián tiếp								
2.1	PPDH tình huống	X	X		X				X
3	PPDH học tập trải nghiệm								
3.1	Phương pháp tham quan - trải nghiệm thực tế	X	X		X				X
3.2	Phương pháp thực hành - trình diễn mẫu	X	X	X	X		X		
4	PPDH tương tác								
4.1	Phương pháp thảo luận nhóm	X	X	X	X	X	X		
4.2	Phương pháp seminar	X	X	X	X	X	X		
5	PPDH - học tập độc lập								
5.1	Phương pháp tự học	X	X	X	X	X	X	X	X
5.2	Phương pháp nghiên cứu khoa học	X	X	X		X	X		

C. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 02 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được trình bày trong Bảng 6.

Bảng 7. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	28	26	2
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	108		
I	<i>Khối kiến thức Cơ sở ngành</i>	7	5	2
II	<i>Khối kiến thức Chuyên ngành</i>	83	76	7
	1. Kiến thức chung của ngành	45	43	2
	2. Kiến thức chuyên sâu của ngành	38	33	5
III	<i>Khối kiến thức Nghiệp vụ sư phạm và Thực tập nghề nghiệp:</i>	11	11	0

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ	
			Bắt buộc	Tự chọn
IV	<i>Khối kiến thức Khóa luận hoặc học phần tương đương</i>	7	0	7
Tổng		136	118	18

Ghi chú: Chương trình trên chưa bao gồm các học phần bắt buộc về Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - An ninh

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

1. Khung chương trình đào tạo

Bảng 8. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Loại tiết tín chỉ					Học phần học trước
				Lên lớp			TS tiết (x hệ số)	Tự học	
				LT	BT	TH			
7.1. Khối kiến thức Giáo dục đại cương			28	(không kể GDTC và GDQP)					
Bắt buộc			26						
1.	POL0001	Triết học Mác - Lê nin	3	42	3	0	45	90	
2.	POL0002	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	24	6	0	30	60	POL0001
3.	POL0003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	24	6	0	30	60	POL0002
4.	POL0004	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	24	6	0	30	60	POL0001
5.	POL0005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	24	6	0	30	60	POL0004
6.	POL0006	Pháp luật đại cương	2	24	6	0	30	60	
7.	ENG0001	Tiếng Anh 1	2	20	10	0	30	60	
8.	ENG0002	Tiếng Anh 2	3	30	15	0	45	90	ENG0001
9.	ENG0003	Tiếng Anh 3	2	20	10	0	30	60	ENG0002
10.	ENG0004	Tiếng Anh 4	3	30	15	0	45	90	ENG0003

11.	ICT000 1	Tin học cơ sở	3	30	0	15	60	90	
	PHE000 1	Giáo dục Thể chất 1	1	2	0	13	28	30	
	PHE000 2	Giáo dục Thể chất 2	2	4	0	26	56	60	PHE0 001
	GDQ00 01	Giáo dục quốc phòng					0	0	
		Tự chọn 1	2		SV chọn học 1 trong các học phần sau				
12	PIE000 1	Tiếng Việt thực hành	2	20	10	0	30	60	
	PIE000 2	Cơ sở văn hoá Việt Nam	2	27	3	0	30	60	
	HIS000 2	Văn hóa Tây Bắc	2	30	0	0	30	60	
	ICT000 2	Tin học nâng cao	2	15	0	15	45	60	ICT00 01
7.2. Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp			108						
7.2.1. Khối kiến thức Cơ sở ngành			7						
	Bắt buộc		5						
13	PSY000 5	Quản lý hành chính nhà nước và Quản lý ngành GD&ĐT	2	30	0	0	30	60	
14	PSY000 6	Tâm lí học và Giáo dục học đại cương	3	30	15	0	45	90	
		Tự chọn 2	2		SV chọn học 1 trong các học phần sau				
15	PSY000 3	Giao tiếp sư phạm	2	15	15	0	30	60	
	PSY000 4	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	20	10	0	30	60	
7.2.2. Khối kiến thức Chuyên ngành			83						
7.2.2.1. Kiến thức chung của ngành			45						
	Bắt buộc		43						
16	PRI202 4	Tâm lý học tiểu học	3	30	15	0	45	90	PSY0 006

17	PRI202 5	Giáo dục học tiểu học	2	20	10	0	30	60	PRI20 24
18	PRI202 6	Giáo dục môi trường	2	25	5	0	30	60	PRI20 25
19	PRI202 7	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 1	3	40	5	0	45	90	
20	PRI202 8	Cơ sở Tự nhiên - Xã hội 2	3	42	3	0	45	90	
21	PRI202 9	Văn học	4	50	10	0	60	120	
22	PRI203 0	Tiếng Việt 1	4	50	10	0	60	120	
23	PRI203 1	Tiếng Việt 2	4	50	10	0	60	120	PRI20 30
24	PRI203 2	Tiếng Việt 3	3	40	5	0	45	90	PRI20 31
25	PRI203 3	Tập hợp logic	2	15	15	0	30	60	
26	PRI203 4	Số học	3	30	15	0	45	90	PRI20 33
27	PRI203 5	Hình học	3	30	15	0	45	90	
28	PRI203 6	Đại số	2	20	10	0	30	60	PRI20 34
29	PRI203 7	Âm nhạc	2	20	10	0	30	60	
30	PRI203 8	Mĩ thuật	3	15	0	30	75	90	
	Tự chọn 3		2	SV chọn học 1 trong các học phần sau					
31	PRI203 9	Xác suất thống kê	2	15	15	0	30	60	
	PRI204 0	Sinh lí trẻ lứa tuổi tiểu học	2	25	5	0	30	60	
	PRI204 1	Rèn kĩ năng tiếng Việt	2	15	15	0	30	60	PRI20 32
	PRI204 2	Rèn kĩ năng đọc hiểu văn bản cho học sinh tiểu học	2	10	20	0	30	60	

	PRI204 3	Phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực ở tiểu học	2	10	0	20	50	60	PRI20 25
	PRI204 4	Tổ chức hoạt động trải nghiệm ở trường tiểu học	2	10	0	20	50	60	PRI20 25
	PRI204 5	Tập làm văn	2	25	5	0	30	60	PRI20 31
	PRI204 6	Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học Tiểu học	2	15	15	0	30	60	PRI20 25
7.2.2.2. Kiến thức chuyên sâu của ngành			38						
Bắt buộc			33						
32	PRI204 7	Đánh giá trong giáo dục tiểu học	2	20	10	0	30	60	PRI20 25
33	PRI204 8	Giáo dục hoà nhập	2	20	10	0	30	60	PRI20 24
34	PRI204 9	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt 1	4	30	30	0	60	120	PRI20 25 PRI20 32
35	PRI205 0	Lý luận và phương pháp dạy học Tiếng Việt 2	3	25	20	0	45	90	PRI20 49
36	PRI205 1	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 1	4	30	15	15	75	120	PRI20 25 PRI20 35 PRI20 36
37	PRI205 2	Lý luận và phương pháp dạy học Toán 2	3	15	30	0	45	90	PRI20 51
38	PRI205 3	Lý luận và phương pháp dạy học Tự nhiên - Xã hội	3	30	10	5	50	90	PRI20 25 PRI20 27 PRI20 28
39	PRI205 4	Lý luận và phương pháp dạy học Âm nhạc	3	25	20	0	45	90	PRI20 25 PRI20 37
40	PRI205 5	Đạo đức và phương pháp dạy học Đạo đức	2	28	2	0	30	60	PRI20 25

41	PRI205 6	Lí luận và phương pháp dạy học Mĩ thuật	3	15	30	0	45	90	PRI20 25 PRI20 38
42	PRI205 7	Lí luận và phương pháp dạy học thể dục ở tiểu học	2	15	15	0	40	60	PRI20 25
43	PRI205 8	Lí luận và phương pháp công tác Đội TNTP HCM	2	10	0	20	50	60	PRI20 25
	Tự chọn 4		5		SV chọn các học phần sau để học tập với tổng số 5 tín chỉ				
44	PRI205 9	Chuyên đề Suy luận và chứng minh trong dạy học toán ở tiểu học	2	15	15	0	30	30	PRI20 33
	PRI206 0	Giáo dục STEM ở trường tiểu học	2	10	0	20	50	60	
	PRI206 1	Chuyên đề Giáo dục sức khỏe sinh sản	3	40	5	0	45	90	PRI20 24 PRI20 25
	PRI206 2	Chuyên đề Bồi dưỡng học sinh giỏi Toán 4-5	3	15	30	5	45	90	PRI20 52
	PRI206 3	Chuyên đề Phương pháp dạy học tiếng Việt	3	20	25	0	45	90	PRI20 32
	PRI206 4	Tập đọc nhạc	3	30	15	0	45	90	PRI20 37
	PRI206 5	Kỹ thuật và phương pháp dạy học Kỹ thuật	3	15	0	30	75	90	PRI20 25
	PRI206 6	Tư vấn tâm lý học đường ở trường tiểu học	2	15	15		45	60	PRI20 24
	PRI206 7	Ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy bộ môn Mĩ thuật	2	15	0	15	45	60	ICT00 01 PRI20 56
7.2.3. NVSP và Thực tập nghề nghiệp			11						
45	PRI206 8	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 1	2	10	0	20	50	60	PRI20 25
46	PRI206 9	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên 2	2	0	0	30	60	60	PRI20 68

47	PRI207 0	Thực tập sư phạm 1	2	0	0	30	60	60	PRI20 25
48	PRI207 1	Thực tập sư phạm 2	5	0	0	75	150	150	
7.2.4. Khóa luận hoặc các học phần tương đương			7						
		Khóa luận tốt nghiệp	7						
		Tự chọn 5	7			(SV không làm khóa luận chọn học các học phần với tổng số 7 tín chỉ trong các học phần sau)			
49 50 51	ENG00 05	Tiếng Anh 5	5	45	30		75	150	ENG0 004S
	PRI207 2	Chuyên đề Phương pháp sáng tác đề toán ở tiểu học	2	12	18	0	30	60	PRI20 51
	PRI207 3	Sử dụng "Bàn tay nặn bột" trong dạy học môn Khoa học ở tiểu học	2	25	0	5	35	60	PRI20 53
	PIE000 3	Chuyên đề Lịch sử trong giao tiếp tiếng Việt	2	27	3	0	30	60	
	PRI207 4	Nghệ thuật xé dán	3	15	0	30	75	90	PRI20 25 PRI20 38
	PRI207 5	Phương pháp dạy học tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số	3	37	8	0	45	90	PRI20 50
	PRI207 6	Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh tiểu học	2	15	0	15	45	60	PRI20 25
	PRI207 7	Quản lý ngành giáo dục tiểu học	2	20	10	0	30	60	PRI20 25
		Tổng cộng	136						